

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU

TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

BẢN LƯU AASC

Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9

Số 9 Nguyễn Khoái, P. 1, Q. 4, TP. HCM



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Trần Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

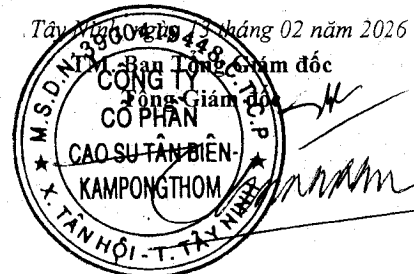
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được lập ngày 13 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

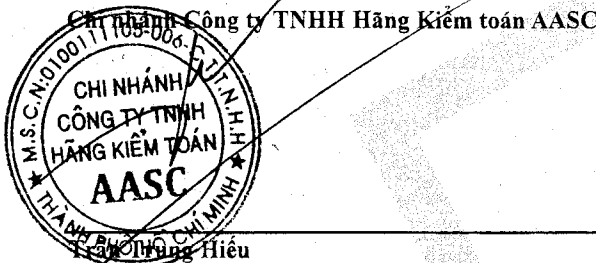
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Trương Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026



Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		727.968.844.366	506.098.016.469
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	302.425.689.079	204.479.324.028
111	1. Tiền		123.292.079.079	133.788.699.028
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.133.610.000	70.690.625.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.125.000.000	47.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.125.000.000	47.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.742.325.737	38.900.978.546
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	103.501.537.790	37.291.618.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.032.485.305	3.538.589.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.253.876.791	1.002.137.964
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(3.045.574.149)	(2.931.368.050)
140	IV. Hàng tồn kho	09	205.260.696.452	143.424.106.347
141	1. Hàng tồn kho		205.260.696.452	143.424.106.347
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.415.133.098	71.493.607.548
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.012.525	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.359.554.565	71.458.760.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	35.566.008	34.846.595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.835.687.281.879	1.871.757.373.397
220	II. Tài sản cố định		1.809.791.537.810	1.859.344.181.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.809.189.269.328	1.858.521.882.737
222	- Nguyên giá		2.805.520.606.431	2.676.517.360.494
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(996.331.337.103)	(817.995.477.757)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	602.268.482	822.298.431
228	- Nguyên giá		4.065.228.058	3.912.785.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.462.959.576)	(3.090.487.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	10.607.972.879	262.079.206
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.607.972.879	262.079.206
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.287.771.190	12.151.113.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.287.771.190	12.151.113.023
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.563.656.126.245	2.377.855.389.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

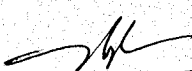
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		179.897.499.069	284.218.444.198
310	I. Nợ ngắn hạn		179.897.499.069	190.105.887.575
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.469.929.690	14.414.515.588
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	96.248.582.707	58.425.647.609
314	3. Phải trả người lao động		40.760.859.701	65.249.452.527
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.570.232.578	6.313.865.652
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.009.009.911	2.943.675.380
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	-	33.216.187.893
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.838.884.482	9.542.542.926
330	II. Nợ dài hạn		-	94.112.556.623
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	94.112.556.623
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.383.758.627.176	2.093.636.945.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.383.758.627.176	2.093.636.945.668
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	442.943.329.550	359.354.659.095
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.815.297.626	300.282.286.573
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		194.082.475.360	65.504.861.232
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		312.732.822.266	234.777.425.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.563.656.126.245	2.377.855.389.866

Người lập



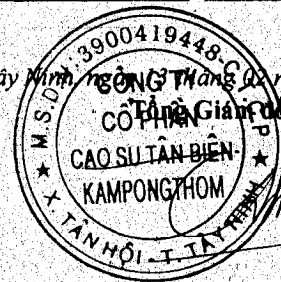
Vương Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Trần Lý Đệ

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.031.164.191.435	950.560.583.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.637.922.847	1.339.081.187
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.029.526.268.588	949.221.502.794
11	4. Giá vốn hàng bán	24	571.497.524.280	528.477.157.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		458.028.744.308	420.744.344.942
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.220.587.741	24.586.939.559
22	7. Chi phí tài chính	26	6.860.797.074	32.541.807.280
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.730.509.933	12.176.795.087
25	9. Chi phí bán hàng	27	31.959.776.074	33.684.134.548
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	52.986.221.414	52.343.700.751
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		377.442.537.487	326.761.641.922
31	12. Thu nhập khác		179.111.421	470.418.590
32	13. Chi phí khác		23.734.146	437.190.848
40	14. Lợi nhuận khác		155.377.275	33.227.742
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377.597.914.762	326.794.869.664
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	46.079.643.267	41.171.034.302
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	48.644.275
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.518.271.495	285.575.191.087
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.312	1.991
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	2.312	1.991

Người lập

Phụ trách kế toán

Vương Thị Thùy Trang

Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		377.597.914.762	326.794.869.664
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		148.115.827.710	138.369.433.056
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.346.798.900)	1.999.084.959
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.195.482.129)	(2.486.182.783)
06	Chi phí lãi vay		2.730.509.933	12.176.795.087
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		520.901.971.376	476.853.999.983
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(69.857.066.315)	(21.395.793.834)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.836.590.105)	(58.239.184.592)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.312.570.601)	(1.944.678.945)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.156.670.692)	6.586.305.915
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.730.509.933)	(12.201.569.476)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.484.154.019)	(25.345.309.320)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.780.658.444)	(3.966.521.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		316.743.751.267	360.347.247.901
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.256.199.563)	(47.398.257.745)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.580.620	16.267.555
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.125.000.000)	(86.203.600.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.800.000.000	38.403.600.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.182.901.509	2.469.915.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.385.717.434)	(92.712.074.962)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(127.328.744.516)	(70.340.400.420)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.962.161.732)	(93.204.910.818)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(210.290.906.248)	(163.545.311.238)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		83.067.127.585	104.089.861.701

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

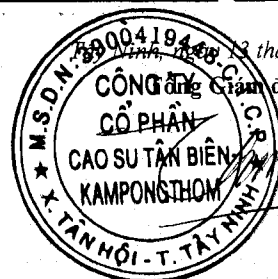
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		204.479.324.028	90.288.690.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.879.237.466	10.100.771.645
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>302.425.689.079</u>	<u>204.479.324.028</u>

Người lập

Vương Thị Thùy Trang

Phụ trách kế toán

Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.434.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 1.434.000.000.000 đồng; tương đương 143.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 2.946 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.818 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

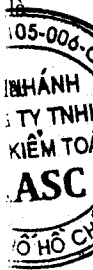
Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp					
3	Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân các tháng trong kỳ kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Tài sản cố định khác	08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng (riêng chi phí làm sô đất cho vườn cây tại Campuchia được phân bổ trong 15 năm).

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo Thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 5 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn;
- Thời gian 05 năm;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 05 năm.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.772.334.467	5.722.255.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.519.744.612	128.066.443.405
Các khoản tương đương tiền (*)	179.133.610.000	70.690.625.000
	302.425.689.079	204.479.324.028

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 179.133.610.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,00%/năm đến 4,75%/năm..

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	61.952.527.814	-	27.829.573.244	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.304.755.149	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	13.244.254.827	-	9.462.045.469	-
	103.501.537.790	-	37.291.618.713	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	90.257.282.963	-	27.829.573.244	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.125.000.000	40.125.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000
	40.125.000.000	40.125.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 40.125.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,6%/năm.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	(598.795.525)	576.341.269	(576.341.269)
- K Professional Accountants	-	-	118.696.563	-
- Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	-	-	140.436.850	-
- Sil Viculture Research Institute	-	-	163.088.456	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	(2.446.778.624)	2.355.026.781	(2.355.026.781)
- Khác	986.911.156	-	185.000.000	-
	4.032.485.305	(3.045.574.149)	3.538.589.919	(2.931.368.050)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	447.892.604	-	226.573.288	-
- Phải thu tiền đặt cọc của Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	588.396.418	-	568.025.613	-
- Phải thu ngắn hạn khác	217.587.769	-	207.539.063	-
	1.253.876.791	-	1.002.137.964	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	-	2.355.026.781	-
+ Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	-	576.341.269	-
	3.045.574.149	-	2.931.368.050	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.265.302.878	-	14.809.471.119	-
Công cụ, dụng cụ	3.654.216.254	-	2.716.243.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.181.713.624	-	35.135.463.856	-
Thành phẩm	142.113.783.562	-	90.717.247.631	-
Hàng hoá	45.680.134	-	45.680.134	-
	205.260.696.452	-	143.424.106.347	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí khảo sát địa chất nhà làm việc văn phòng	-	104.211.563
- Chi phí tư vấn, thiết kế và lập dự toán hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nhà máy chế biến	-	157.867.643
- Chi phí thi công, chăm sóc vườn nhân giống cao su	1.546.922.453	-
- Dự án xây dựng Văn phòng Công ty (*)	5.437.786.251	-
- Dự án xây dựng Văn phòng đội	2.362.980.449	-
- Chi phí thẩm tra, báo cáo kinh tế các dự án	1.260.283.726	-
	10.607.972.879	262.079.206

(*) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Xây dựng Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Địa điểm xây dựng: xã Kroyer, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có;
- Tổng mức đầu tư: 488.000,00 USD;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: trong năm 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Đã hoàn thành gần 50% tổng các hạng mục.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

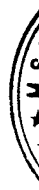
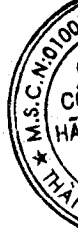
11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	514.017.290.625	86.893.666.188	42.040.083.168	282.627.500	2.033.283.693.013	2.676.517.360.494					
- Mua trong kỳ	20.479.518.525	2.041.721.194	2.330.739.468	93.112.072	-	24.945.091.259					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.965.214.631	-	-	-	-	1.965.214.631					
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	20.169.174.447	3.398.637.219	1.641.042.087	11.077.914	79.216.732.679	104.436.664.346					
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	556.214.414.462	92.334.024.601	44.167.758.863	303.982.813	2.112.500.425.692	2.805.520.606.431					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	249.173.194.126	38.427.256.831	23.952.842.725	282.627.500	506.159.556.575	817.995.477.757					
- Khấu hao trong kỳ	27.028.057.350	9.187.542.006	3.818.538.228	714.282	107.830.535.635	147.865.387.501					
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	9.880.614.905	1.556.794.537	946.025.728	10.477.836	20.420.283.138	32.814.196.144					
Số dư cuối kỳ	285.665.082.615	49.171.593.374	26.873.300.821	210.984.945	634.410.375.348	996.331.337.103					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	264.844.096.499	48.466.409.357	18.087.240.443	-	1.527.124.136.438	1.858.521.882.737					
Tại ngày cuối kỳ	270.549.331.847	43.162.431.227	17.294.458.042	92.997.868	1.478.090.050.344	1.809.189.269.328					

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

147.358.595.180 VND



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	924.483.000	1.040.378.369	3.912.785.919
- CLTG do chuyển đổi BCTC	75.891.140	36.017.857	40.533.142	152.442.139
Số dư cuối kỳ	2.023.815.690	960.500.857	1.080.911.511	4.065.228.058
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	679.991.582	462.571.356	3.090.487.488
- Khấu hao trong kỳ	-	101.329.017	149.111.192	250.440.209
- CLTG do chuyển đổi BCTC	75.891.140	27.150.553	18.990.186	122.031.879
Số dư cuối năm	2.023.815.690	808.471.152	630.672.734	3.462.959.576
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	244.491.418	577.807.013	822.298.431
Tại ngày cuối kỳ	-	152.029.705	450.238.777	602.268.482

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.023.815.690 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.012.525	-
	20.012.525	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.027.992	121.198.654
- Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ khai thác mỏ	7.398.974.095	6.515.537.813
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.847.901.431	4.227.316.388
- Các chi phí khác	6.028.867.672	1.287.060.168
	15.287.771.190	12.151.113.023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.015.484.338	1.015.484.338	1.767.843.877	1.767.843.877
- Công ty TNHH Piseth Lykung	2.865.733.198	2.865.733.198	3.502.761.281	3.502.761.281
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.391.565.038	2.391.565.038	2.322.819.586	2.322.819.586
- Ann Construction Co., Ltd	255.376.273	255.376.273	1.903.886.280	1.903.886.280
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	465.767.940	465.767.940	452.379.454	452.379.454
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	1.867.002.887	1.867.002.887	-	-
- Intes (Cambodia) Company Limited	-	-	160.490.153	160.490.153
- HG Glorious Co.,Ltd	2.216.331.200	2.216.331.200	-	-
- VIHO II Construction Co.,Ltd	2.618.813.797	2.618.813.797	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.773.855.019	9.773.855.019	4.304.334.957	4.304.334.957
	23.469.929.690	23.469.929.690	14.414.515.588	14.414.515.588
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	625.051.574	625.051.574
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	CLTG do chuyển đổi BCTC VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.677.212	1.258.062	2.967.736	32.462	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.417.180.391	10.287.034.264	14.767.084	-	1.144.913.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.447.136.021	47.233.434.805	44.484.154.019	1.482.440.474	-	46.678.857.281
- Thuế thu nhập cá nhân	34.846.595	-	7.453.705.041	7.454.424.454	-	35.566.008	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.001.150.359	2.001.150.359	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	15.976.479.946	46.562.021.488	15.053.529.861	933.729.575	-	48.418.701.148
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	354.430	49.090.230	43.419.274	85.681	-	6.111.067
	34.846.595	58.425.647.609	114.717.840.376	79.326.679.967	2.431.055.276	35.566.008	96.248.582.707

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên - người lao động	5.903.931.607	5.365.477.848
- Chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh công ty	2.660.827.373	-
- Chi phí phải trả khác	1.005.473.598	948.387.804
	9.570.232.578	6.313.865.652

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hành công trình	3.214.038.341	2.156.092.997
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.694.004	25.617.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	760.277.566	761.964.781
	4.009.009.911	2.943.675.380

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	33.216.187.893	33.216.187.893	-	33.216.187.893	-	-
	<u>33.216.187.893</u>	<u>33.216.187.893</u>		<u>33.216.187.893</u>		
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	127.328.744.516	127.328.744.516	-	127.328.744.516	-	-
	<u>127.328.744.516</u>	<u>127.328.744.516</u>		<u>127.328.744.516</u>		
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	-	(33.216.187.893)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>94.112.556.623</u>	<u>94.112.556.623</u>				

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.434.000.000.000	246.063.338.614	127.686.866.698	1.807.750.205.312
Lãi trong kỳ trước	-	-	285.575.191.087	285.575.191.087
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	(50.190.000.000)	(50.190.000.000)
Tạm chia cổ tức kỳ này	-	-	(43.020.000.000)	(43.020.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.621.950.518)	(6.621.950.518)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	(12.222.222.191)	(12.222.222.191)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	113.291.320.481	-	113.291.320.481
Giảm khác	-	-	(925.598.503)	(925.598.503)
Số dư cuối kỳ trước	1.434.000.000.000	359.354.659.095	300.282.286.573	2.093.636.945.668
Số dư đầu kỳ này	1.434.000.000.000	359.354.659.095	300.282.286.573	2.093.636.945.668
Lãi trong kỳ này	-	-	331.518.271.495	331.518.271.495
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước (1)	-	-	(82.971.238.134)	(82.971.238.134)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	(77.000.000)	(77.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	(40.783.230.770)	(40.783.230.770)
Giảm khác	-	-	(1.153.791.538)	(1.153.791.538)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	83.588.670.455	-	83.588.670.455
Số dư cuối kỳ này	1.434.000.000.000	442.943.329.550	506.815.297.626	2.383.758.627.176

(1) Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo tỷ lệ 5,76%/vốn điều lệ căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2025 số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

(2) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2025 số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00	588.000.000.000	41,00	588.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58,97	845.631.760.000	58,97	845.631.760.000
- Các cổ đông khác	0,03	368.240.000	0,03	368.240.000
	100	1.434.000.000.000	100	1.434.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82.971.238.134	93.210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	82.971.238.134	50.190.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	43.020.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

20 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	359.354.659.095	246.063.338.614
Số tăng trong kỳ	83.588.670.455	113.291.320.481
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	83.588.670.455	113.291.320.481
Số dư cuối kỳ	<u>442.943.329.550</u>	<u>359.354.659.095</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

Tại Công ty TNHH Cao su Me Kong

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	10.550.041,38	7.644.335,37
- Đồng Riel (KHR)	400.299.165,00	397.394.419,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su thành phẩm	1.031.164.191.435	950.560.583.981
	1.031.164.191.435	950.560.583.981
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	373.333.427.686	232.594.786.296

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.637.922.847	1.339.081.187
	1.637.922.847	1.339.081.187
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	855.098.606	716.845.367

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn mù cao su thành phẩm đã bán	571.497.524.280	528.477.157.852
	571.497.524.280	528.477.157.852

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.182.901.509	2.469.915.228
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.110.832.454	16.604.148.055
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.926.853.778	5.512.876.276
	11.220.587.741	24.586.939.559

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.730.509.933	12.176.795.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.550.167.050	12.835.343.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.580.054.878	7.511.961.235
Chi phí tài chính khác	65.213	17.707.412
	6.860.797.074	32.541.807.280

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.220.118.005	27.722.620.045
Chi phí khác bằng tiền	5.739.658.069	5.961.514.503
	31.959.776.074	33.684.134.548

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.444.876.117	3.092.651.217
Chi phí nhân công	34.012.025.114	33.344.177.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.499.098.111	3.292.810.325
Thuế, phí, lệ phí	904.769.172	717.980.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.167.760.500	4.278.692.012
Chi phí khác bằng tiền	7.957.692.400	7.617.389.701
	52.986.221.414	52.343.700.751
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	238.400.472

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.580.620	16.267.555
Tiền phạt thu được	122.422.097	26.398.571
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	33.257.998	427.723.131
Thu nhập khác	10.850.706	29.333
	179.111.421	470.418.590

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	437.190.848
Xử lý hàng tồn kho hết hạn	10.830.946	-
Chi phí khác	12.903.200	-
	23.734.146	437.190.848

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại các Công ty con	46.079.643.267	41.171.034.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	46.079.643.267	41.171.034.302
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	1.153.791.538	925.598.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	42.447.136.021	23.623.014.493
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(44.484.154.019)	(25.345.309.320)
CLTG do chuyển đổi BCTC	1.482.440.474	2.072.798.043
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	46.678.857.281	42.447.136.021

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	331.518.271.495	285.575.191.087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	331.518.271.495	285.575.191.087
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	143.400.000	143.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.312	1.991

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	121.512.009.531	115.371.616.199
Chi phí nhân công	338.587.863.123	327.171.453.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.115.827.710	138.369.433.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.599.270.914	46.336.167.842
Chi phí khác bằng tiền	63.071.336.189	41.175.603.707
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	715.886.307.467	668.424.274.628

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.425.689.079	-	204.479.324.028	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.755.414.581	-	38.293.756.677	-
Các khoản cho vay	40.125.000.000	-	47.800.000.000	-
	447.306.103.660	-	290.573.080.705	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	127.328.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác			27.478.939.601	17.358.190.968
Chi phí phải trả			9.570.232.578	6.313.865.652
			37.049.172.179	151.000.801.136

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.425.689.079	-	-	302.425.689.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.755.414.581	-	-	104.755.414.581
	447.306.103.660	-	-	447.306.103.660
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.479.324.028	-	-	204.479.324.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.293.756.677	-	-	38.293.756.677
Các khoản cho vay	47.800.000.000	-	-	47.800.000.000
	290.573.080.705	-	-	290.573.080.705

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.478.939.601	-	-	27.478.939.601
Chi phí phải trả	9.570.232.578	-	-	9.570.232.578
	37.049.172.179	-	-	37.049.172.179
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.216.187.893	-	94.112.556.623	127.328.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	17.358.190.968	-	-	17.358.190.968
Chi phí phải trả	6.313.865.652	-	-	6.313.865.652
	56.888.244.513	-	94.112.556.623	151.000.801.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	127.328.744.516	70.340.400.420

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc và chế biến sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Campuchia	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	1.029.526.268.588	-	1.029.526.268.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	458.028.744.308	-	458.028.744.308
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	37.256.199.563	-	37.256.199.563
Tài sản bộ phận	1.783.729.000.093	3.004.839.789.139	(2.224.912.662.987)	2.563.656.126.245
Tổng tài sản	1.783.729.000.093	3.004.839.789.139	(2.224.912.662.987)	2.563.656.126.245
Nợ phải trả của các bộ phận	7.021.007.824	1.067.630.756.439	(894.754.265.194)	179.897.499.069
Tổng nợ phải trả	7.021.007.824	1.067.630.756.439	(894.754.265.194)	179.897.499.069

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.179.185.298	310.274.836.963
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	373.333.427.686	232.594.786.296
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đồng lớn	41.845.757.612	74.026.885.312
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	3.653.165.355
Các khoản giảm trừ doanh thu		855.098.606	716.845.367
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	855.098.606	716.845.367
Mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản		-	830.944.960
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	830.944.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp		-	238.400.472
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	216.469.199
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	21.931.273
Chia cổ tức		82.560.741.847	93.186.064.400
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	33.862.054.093	38.220.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ đồng lớn	Cổ đồng lớn	48.698.687.754	54.966.064.400

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		90.257.282.963	27.829.573.244
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	61.952.527.814	27.829.573.244
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	28.304.755.149	-
Phải trả người bán ngắn hạn		-	625.051.574
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	625.051.574

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

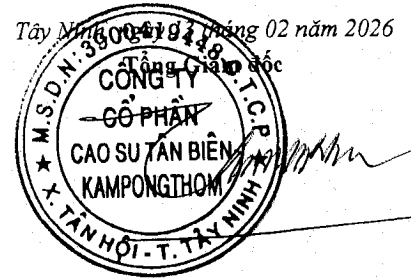
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Vương Thị Thùy Trang

Phụ trách kế toán

Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú